

## Các quá trình gia đình và những gợi ý cho tương lai

Larry L. Bumpass  
Karen Oppenheim Mason

Bài viết này tóm tắt những hiểu biết về biến đổi gia đình trong các xã hội công nghiệp hiện đại và những gợi ý cho những biến đổi của gia đình trong tương lai. Mặc dù khác nhau về bản chất truyền thống của cấu trúc và giá trị gia đình, tiền đề cơ bản ở đây là các quá trình hoạt động trong hầu hết các xã hội công nghiệp hiện đại là giống nhau. Hơn nữa, những biến đổi chủ yếu trong gia đình ở hầu hết các nền kinh tế công nghiệp tiên tiến là những lực lượng mở đầu cho sự vận động do sự phát triển của kinh tế thị trường - đặc biệt sự mở rộng của toàn cầu hóa. Gia đình Nhật Bản và Hàn Quốc không giống nhau và cũng không giống với gia đình ở Mỹ. Các nước này có những truyền thống văn hóa riêng biệt cũng như lịch sử khác nhau khi kinh tế thị trường để lại những dấu ấn duy nhất trong đời sống gia đình. Tuy nhiên, trong cả ba nước này, hướng của biến đổi gia đình là giống nhau - một phần lớn vì sức ép chung của kinh tế thị trường và toàn cầu hóa.

Bắt đầu bằng việc xem xét những khía cạnh của kinh tế thị trường và biến đổi gia đình, phần tiếp theo của bài viết là đánh giá những tác động của các lực lượng này đến tổ chức gia đình ở Đông Á và Bắc Mỹ; dự báo những xu hướng của biến đổi gia đình trong tương lai và kết thúc bằng những gợi ý về tác động của biến đổi gia đình đối với trẻ em.

### Kinh tế thị trường

Đặc trưng của biến đổi trong gia đình phương Tây nửa thế kỷ qua là kéo theo sự xói mòn của những ràng buộc và nghĩa vụ. Khế ước hôn nhân và những ràng buộc giữa cha mẹ và con cái đã từng được xem là kéo dài suốt đời không thể phá vỡ, và đòi hỏi đủ loại nghĩa vụ không một chút lơ là sao nhãng, đã chuyển thành những lời hứa hẹn yếu hơn và có tính ngẫu nhiên hơn về tình yêu, danh dự và sự yêu thương chừng nào có sự nhất trí của đôi bên. Biến đổi này trong gia đình phương Tây có nguồn gốc sâu xa trong nhu cầu và tiến triển của xã hội công nghiệp và kinh tế thị trường. Những thảo luận trước đây về tác động của công nghiệp hóa đến gia đình nhấn mạnh đến di động xã hội và di động về mặt địa lý tăng lên đã chuyển đổi xã hội nông dân (Goode, 1963; Parsons, 1951). Các nhà lý thuyết của thời kỳ này cho rằng không chỉ di động xã hội tăng lên đã làm suy yếu các quan hệ giữa các thế hệ, mà còn đòi hỏi một dạng đặc biệt của hộ gia đình (gia đình vợ chồng) và một dạng đặc biệt của phân

công lao động và quyền lực theo giới (đàn ông là trụ cột kinh tế, người lãnh đạo và phụ nữ là người nội trợ, người ủng hộ; Parsons, 1955). Họ cũng nhấn mạnh đến sự suy giảm quyền lực của cha mẹ khi người trụ cột về kinh tế chuyển từ sản xuất dựa trên gia đình sang làm công ăn lương của các thành viên gia đình (Goode, 1963, Tilly và Scott, 1978). Cũng chính từ những lực lượng này mà một số nhà nghiên cứu của thời kỳ đó đã lập luận rằng các hệ thống gia đình đang hội tụ đến một mô hình duy nhất. (Goode, 1963).

Mặc dù những ý tưởng ban đầu về tác động của phát triển công nghiệp đến biến đổi gia đình đã bị phê phán (Oppenheimer, 1977) và “lý thuyết hội tụ” đã bị mất uy tín (McDonald, 1992), những nghiên cứu gần đây về biến đổi gia đình trong các nền kinh tế thị trường phát triển đã dẫn đến sự tin tưởng rằng các hệ thống gia đình trong nhiều vùng văn hóa riêng biệt của thế giới, thực vậy, bị đẩy theo những hướng giống nhau ngay cả khi mỗi vùng vẫn giữ lại những khía cạnh riêng biệt trong lịch sử văn hóa duy nhất của nó. Sự giống nhau này trong biến đổi, ở một mức độ nào đó là sự phản ánh của kinh tế thị trường. Hai khía cạnh đặc biệt quan trọng của kinh tế thị trường thay đổi đời sống gia đình trong thế kỷ 20. Một khía cạnh nhấn mạnh đến tiêu dùng mà kinh tế thị trường khuyến khích; và khía cạnh khác nhấn mạnh đến tính hiệu quả hợp lý trong các quan hệ lao động. Cả hai khía cạnh này của kinh tế thị trường hiện đại có những ảnh hưởng sâu rộng đến khuôn mẫu việc làm và các giá trị cá nhân - những yếu tố thay đổi đời sống gia đình.

Một cách quan trọng mà kinh tế thị trường làm xói mòn những ràng buộc và nghĩa vụ gia đình là sự nhấn mạnh đến tiêu dùng. Sự tăng trưởng của thị trường đòi hỏi tiêu dùng mở rộng hơn bao giờ hết, và tiêu dùng tăng lên thường dẫn đến con người tăng tỷ lệ thời gian trong việc kiếm tiền. Xung đột giữa việc làm và gia đình là mối quan tâm phổ biến trong các nền kinh tế công nghiệp phát triển phản ánh những sức ép này. Được làm dễ dàng hơn bởi quá trình thế tục hóa - và do đó làm suy giảm bản chất thiêng liêng của nghĩa vụ - hệ tư tưởng của chủ nghĩa tiêu dùng cũng khuyến khích hướng đến cái tôi: sự tự mãn đạt được qua tiêu dùng được đánh giá cao hơn sự hy sinh nhân danh gia đình và sự tồn tại của gia đình. Sự nhấn mạnh đến phúc lợi cá nhân đạt được qua tiêu dùng, như chúng ta sẽ thấy, có những ảnh hưởng đến việc hoãn kết hôn cũng như những khía cạnh khác của biến đổi gia đình.

Một cách khác mà kinh tế thị trường tạo ra biến đổi ở các gia đình là sự thay đổi các quan hệ lao động khi tiêu điểm của sản xuất kinh tế chuyển từ gia đình sang thị trường. Những sức ép trở nên đặc biệt gay gắt khi thị trường trở thành toàn cầu. Vì kinh tế thị trường đối xử với người lao động từ quan điểm hiệu quả hợp lý, chúng có xu hướng làm xói mòn những nghĩa vụ phi kinh tế đối với người lao động. Các công ty sẽ cố gắng trả lương công nhân càng ít càng tốt và họ có thể bỏ rơi người lao động nếu họ tin rằng điều đó làm cho công ty có lợi nhuận. Cả hai yếu tố lương thấp và rủi ro của việc giảm quy mô tạo ra những bất ổn kinh tế có thể dẫn đến con người thay đổi hành vi của mình trong quan hệ với hôn nhân và gia đình. Mặc dù sự bất ổn như vậy khác nhau từ nước này đến nước khác, việc đối xử với người lao động như

truyền thống đã làm, các cấp độ của tổ chức công đoàn, và luật pháp chi phối các quan hệ lao động, ta chỉ có thể đặt ra câu hỏi rằng những khác biệt này chống lại được trong bao lâu những sức ép của tính hiệu quả kinh tế hợp lý trong nền kinh tế toàn cầu. Sự xói mòn gần đây của tình trạng việc làm được bảo đảm suốt đời trong các công ty lớn của Nhật Bản đi theo sự giảm sút của nền kinh tế Nhật Bản gợi ý rằng những khác nhau trong đối xử với người lao động của nền kinh tế thị trường có xu hướng thu nhỏ trong tương lai.

Sự nhấn mạnh đến tiêu dùng và hiệu quả hợp lý trong khung cảnh của cạnh tranh toàn cầu thường dẫn đến giờ làm việc dài hơn đối với nam giới. Và khi nam giới làm nhiều giờ hơn, thời gian của họ ở gia đình sẽ bị cắt đứt như vậy. Trong ba nước là Nhật Bản, Hàn Quốc, và Mỹ, giờ làm việc dài nhất là ở Hàn Quốc và ngắn nhất là ở Mỹ. Nhưng ngay cả ở Mỹ, một tỷ lệ đáng kể nam giới làm việc nhiều giờ hơn với mức chuẩn là 40 giờ một tuần, và thường kết hợp nhiều công việc trong quá trình đó. Và cái gọi là sự chuyển đổi của lao động, hoặc làm việc trong buổi tối và muộn về đêm, có thể hạn chế hơn nữa thời gian nam giới dành cho gia đình của họ, mặc dù trong một số trường hợp nam giới làm việc như vậy để có thời gian dành cho con cái vào ban ngày (Presser, 1989). Chúng tôi sẽ đưa ra những gợi ý của sức ép này đến phân bố thời gian của nam giới giữa công việc và gia đình trong phần sau.

Chúng tôi nhấn mạnh đến việc làm và các vai trò gia đình của nam giới vì những cân nhắc giữa công việc và gia đình thường là tiêu điểm dành riêng cho việc làm của phụ nữ. Nhưng sự tăng lên mạnh mẽ trong tình trạng việc làm của phụ nữ đã kết hôn trong hầu hết các nước công nghiệp phát triển, kể cả Nhật Bản và Mỹ, là cực kỳ quan trọng. Những khác nhau trong chuẩn mực và lý tưởng gia đình giữa Nhật Bản và Mỹ thường được lưu ý, nhưng xem xét tình trạng việc làm của phụ nữ ở hai nước này đưa đến ấn tượng về sự giống nhau nhiều hơn là sự khác nhau. Ví dụ, tỷ lệ những bà mẹ có con nhỏ làm việc ở bên ngoài gia đình tăng lên đáng kể ở hai nước này. Hơn nữa, phản ánh sức mạnh của những lực lượng kinh tế liên quan, sự quá độ này đã diễn ra mặc dù mọi người đều biết rằng việc làm của người mẹ ảnh hưởng có hại cho con cái và gia đình của họ. Những niềm tin như vậy đang thay đổi để thích nghi với hiện thực, nhưng cần phải nhấn mạnh rằng quá trình này gần như đã hoàn thành tiến trình của nó. Những thay đổi rõ ràng nhất về phương diện này ở Mỹ trong suốt thập kỷ qua là trong số những bà mẹ có con nhỏ - một nửa số họ đã quay trở lại làm việc trong năm đầu tiên của đứa trẻ, thường là sau khi được 3 tháng tuổi.

Mặc dù sự tăng lên này là dấu hiệu của cơ hội kinh tế và quyền lực của phụ nữ tăng lên, cũng như phúc lợi kinh tế của gia đình họ đã tăng lên, sự hạn chế về thời gian cho các vai trò gia đình bị giới hạn bởi một ngày chỉ có 24 giờ. Do vậy, sức ép đối với phụ nữ và nam giới kéo dài thời gian kiếm tiền có khuynh hướng cắt giảm thời gian cho đời sống gia đình. Các nhà kinh tế thường cho rằng những sức ép này là nguyên nhân chủ yếu đằng sau sự suy giảm của tỷ lệ sinh đẻ trong các nền kinh tế công nghiệp hiện đại (Willis, 1973). Sự thống trị tăng lên của vai trò

nghề nghiệp như là một nguồn xác định địa vị xã hội và sự ràng buộc tăng lên đối với công việc cũng có thể là nguyên nhân cho việc hoãn kết hôn và những biến đổi khác trong gia đình.

Tỷ lệ sinh đẻ thấp cũng là vấn đề quan tâm trong các nước công nghiệp hiện đại. Tỷ lệ sinh đẻ thấp tạo ra lực lượng lao động nhỏ tương đối và đồng thời là sự tăng lên của dân số bị già hóa phải nuôi do sự thu nhỏ của nhóm lao động này. Trong hoàn cảnh đó, lực lượng lao động nữ có kỹ năng không thể bị bỏ qua. Trong khi sức ép kinh tế để khai thác nguồn lực này có thể làm nhiều hơn cho bình đẳng cơ hội của phụ nữ hơn bất kỳ sự hời hợt đạo đức nào, những sức ép này hình như cũng làm trầm trọng thêm xung đột giữa công việc và gia đình. Do việc làm của phụ nữ kết hôn tăng lên đã làm nhẹ hơn những cấm đoán truyền thống chống lại những công việc như vậy, trong tương lai tình trạng việc làm có xu hướng mở rộng hơn là thu hẹp. Do vậy, phụ nữ làm việc ngoài gia đình nhiều giờ như nam giới hình như là hướng mà các nền kinh tế công nghiệp hiện đại đang tiến tới.

Sự nhấn mạnh đến công việc đối với cả nam giới và phụ nữ ngày càng tăng dẫn đến sự suy thoái văn hóa của gia đình như một chỉ báo xã hội và sự ràng buộc yếu của con người đối với gia đình. Trong thế giới của đàn ông, đã từ lâu vai trò công việc có vị trí thống trị. ít nhất ở Mỹ, khi hai người đàn ông gặp nhau, câu trả lời được chờ đợi đối với câu chào là địa vị nghề nghiệp hơn là địa vị gia đình. Kỳ vọng này cũng trở nên ngày càng đúng đối với phụ nữ. Câu trả lời “tôi là người mẹ và người vợ” hoặc “tôi đã kết hôn hoặc điều gì đó tương tự” được xem là không đầy đủ và ngay cả là những câu trả lời gây khó hiểu. Với sự tăng trưởng của kinh tế thị trường, sự nhận biết của con người về vai trò gia đình dần dần bị thay thế bằng sự nhận biết về vai trò trong nền kinh tế. Điều này không tránh khỏi góp phần vào ý nghĩa phổ biến rằng những nghĩa vụ đối với gia đình là phụ thuộc vào những nghĩa vụ đối với công việc và sự tiêu dùng. Những xu hướng này dĩ nhiên được củng cố mạnh mẽ bởi hệ tư tưởng của chủ nghĩa tiêu dùng.

Cuối cùng, là ý tưởng về sự di động về mặt địa lý do đòi hỏi của nền kinh tế công nghiệp đã làm xói mòn những khuôn mẫu gia đình truyền thống. Những cơ hội nghề nghiệp không được phân bố đều về mặt địa lý và thay đổi cùng với sự chuyển đổi của nền kinh tế. Khi sức ép tham gia lực lượng lao động đối với cả người chồng và người vợ lớn lên và thời gian dành cho việc làm được trả lương tăng lên, những gia đình cả người vợ và người chồng cùng đi làm phải đối mặt với những cơ hội nghề nghiệp bất bình đẳng ngày càng trở nên phổ biến. Chúng ta quen với cách giải thích của tầng lớp trung lưu lớp trên khi cả vợ và chồng cùng đi làm, trong đó những cơ hội tốt nhất cho người này đòi hỏi sự thỏa hiệp về nghề nghiệp của người kia (hoặc cả hai phải có sự thỏa hiệp về nghề nghiệp để vợ chồng vẫn được ở cùng với nhau). Những quá trình tương tự vẫn có xu hướng xảy ra ngay cả khi các nghề không phải nhằm đến sự thăng tiến. Điều đó làm cho những ràng buộc đối với gia đình trở nên căng thẳng mà tình trạng này là không phổ biến khi nền sản xuất dựa trên cơ sở gia đình, hoặc khi việc làm của phụ nữ đã kết hôn bên ngoài gia đình không phổ biến và chỉ là

vai trò phụ.

Sự phân tán về mặt địa lý và chuyển đổi của những cơ hội kinh tế có xu hướng ảnh hưởng đến quan hệ giữa các thế hệ như các nhà nghiên cứu trước đây đã lưu ý. Thanh niên sau khi ra trường tìm cơ hội việc làm tốt nhất thường ở xa nhà của bố mẹ - một yếu tố làm giảm giao tiếp giữa các thế hệ và sự hội nhập. Khi trình độ học vấn trung bình của dân cư tăng lên (do sức ép của kinh tế thị trường để có lực lượng lao động hiệu quả hơn), xu hướng thanh niên rời nơi họ sinh ra và lớn lên có xu hướng ngày càng tăng. Không chỉ họ phải đi xa khi vào đại học, mà một tỷ lệ lớn tìm việc ở thị trường vùng hoặc quốc gia hơn là thị trường địa phương.

Ngoài ra sức ép cạnh tranh do kinh tế thị trường hoạt động trong hệ thống toàn cầu, toàn cầu hóa giao tiếp và tương tác xã hội đã ảnh hưởng đến đời sống gia đình. Sự lan truyền của chủ nghĩa tiêu dùng đã tăng lên cùng với các chương trình vô tuyến truyền hình. Ngay cả khi truyền hình được hạn chế trong hệ thống của nhà nước, những người sống trong điều kiện vật chất đơn giản thường học những hình thức tiêu dùng mới được ca ngợi đơn giản vì nó xuất hiện trên truyền hình. Các hệ thống phát thanh và truyền hình thương mại đặt khán giả trong sự cám dỗ có tính toán đối với những sản phẩm và dịch vụ được quảng cáo. Như chúng ta sẽ thấy, toàn cầu hóa về truyền thông và vận tải cũng làm phổ biến những ý tưởng mới về quan hệ tình dục và quan hệ gia đình.

Tóm lại, sức ép của kinh tế thị trường hoạt động trong hệ thống cạnh tranh toàn cầu đóng một vai trò quan trọng trong sự xói mòn những ràng buộc và nghĩa vụ gia đình đang xảy ra trong nhiều nước công nghiệp trên thế giới. Những sức ép này bao gồm nhu cầu khuyến khích lối sống phụ thuộc vào tiêu dùng, nhu cầu đặt các quan hệ lao động trong sự cạnh tranh và tính hiệu quả hơn là những nghĩa vụ xã hội đối với người lao động hoặc cộng đồng, và nhu cầu sử dụng lao động được đào tạo tốt nhưng lực lượng lao động khan hiếm ngày càng tăng. Toàn cầu hóa hệ thống thông tin đại chúng cũng có tác động làm mất ổn định hệ thống gia đình.

### **Hôn nhân và ly hôn**

Chúng ta đã xem xét những cách mà sức ép phát sinh bởi kinh tế thị trường có thể thay đổi các khuôn mẫu gia đình. Phần này làm sáng tỏ những mối liên hệ này.

### **Sự suy giảm của hôn nhân dần xếp**

Một trong những chuyển đổi quan trọng nhất mà các hệ thống gia đình đã trải qua trong các nước Đông Á là từ hôn nhân dần xếp sang hôn nhân dựa trên tình yêu, tự lựa chọn dựa trên sự hấp dẫn cá nhân và sự tương hợp. Với sự suy giảm vai trò của họ hàng và tập trung ngày càng tăng vào mong muốn của cá nhân, các xã hội truyền thống dựa trên tập thể đang trải qua quá trình cá nhân hóa ngay chính trong thiết chế hôn nhân. Thật vậy, việc tìm người bạn đời tự nguyện không nghi ngờ đóng vai trò quan trọng trong việc hoãn kết hôn đã xảy ra ở Nhật Bản và Hàn Quốc. Cá nhân hóa trong hôn nhân cũng bào mòn cơ sở đạo đức đối với hôn nhân là sự gắn bó suốt đời.

Nếu mục đích của hôn nhân là có được tình bạn của người bạn đời tương hợp thì sự không tương hợp có thể được giải thích là cơ sở để chấm dứt hôn nhân. Giải thích này trái với hôn nhân của thế hệ trước đây khi mục đích của nó là làm sống mãi dòng giống gia đình. Trong khung cảnh đạo đức đó, sự không thoả mãn cá nhân là một gánh nặng phải chịu đựng chứ không phải là nguyên nhân để phá bỏ hôn nhân.

Mặc dù ly hôn có thể được sử dụng vì mục đích của các triều đại hoặc mục đích chính trị - như trong trường hợp của Vua Henry VIII ở nước Anh - trong các xã hội hiện đại, tỷ lệ ly hôn là một chỉ báo chủ yếu của mức độ cá nhân hóa trong gia đình. Niềm tin rằng vợ chồng “vì con cái” không nên ly hôn ở Hàn Quốc và Nhật Bản cao hơn ở Mỹ mà một số người giải thích là vấn đề “văn hóa quốc gia”. Trong khi cách giải thích về mặt văn hóa có vẻ đúng, nhớ lại vài thập kỷ trước đây, phần lớn người Mỹ cũng có niềm tin như vậy. Và ở Nhật Bản và Hàn Quốc, phụ nữ trẻ ít đồng ý với ý kiến này so với nam thanh niên.

Hơn nữa, sự chuyển đổi từ hôn nhân dần xếp sang hôn nhân dựa trên tình yêu rõ ràng được phản ánh trong sự tăng lên của ly hôn trong thập kỷ qua ở Nhật Bản (Ogawa và Retherford, 1993). Trong khi tỷ lệ ly hôn ở Nhật Bản suy giảm đều đặn từ đầu thế kỷ đến những năm 1940 (Fukurai và Alston, 1990), tỷ lệ cao hơn trong thời gian trước đây đã phản ánh sự không nhận con dâu trong hệ thống thống trị bởi họ hàng. Với sự cá nhân hóa trong hôn nhân tăng lên, chúng ta có thể chờ đợi tỷ lệ ly hôn tăng lên trong hầu hết các nước ở Đông Á. Mặc dù tỷ lệ ly hôn ở các nước Đông Á chưa đạt đến đỉnh cao của nó như nước Mỹ trong những thập kỷ gần đây - thanh niên ở các nước Đông Á có vẻ thận trọng hơn khi kết hôn - cá nhân hóa trong đời sống gia đình không tránh khỏi làm cho con người lựa chọn chấm dứt hôn nhân không thoả mãn nhiều hơn so với trước đây ngày càng tăng.

### **Sự tách biệt tình dục khỏi hôn nhân**

Chúng ta không nên đánh giá thấp sức mạnh của tình dục như một động lực đối với hôn nhân, đặc biệt quan hệ tình dục khi chưa kết hôn phải đối mặt với những trừng phạt có tính quy phạm mạnh mẽ. Nước Mỹ đã trải qua sự xói mòn ghê gớm mối liên hệ giữa tình dục và hôn nhân. Lúc đầu hành vi thay đổi mà không có sự thay đổi của những chuẩn mực liên quan đến hành vi này, nhưng cuối cùng những chuẩn mực cũng biến đổi. Hầu hết người Mỹ không phản đối hoạt động tình dục khi chưa kết hôn, nhất là đối với những thanh niên trưởng thành. Sự nói lỏng này của những liên kết chuẩn mực cũng như hành vi giữa tình dục và hôn nhân có nghĩa là động cơ tình dục để kết hôn hoặc duy trì hôn nhân đã bị suy yếu nhiều ở Mỹ. Phải chăng điều này cũng đang xảy ra ở các nước Đông Á?

Chúng tôi cho rằng là như vậy. Khi Rindfuss và Morgan (1983) lưu ý hơn một thập kỷ trước đây, sự tăng lên của tình yêu như là cơ sở của hôn nhân đã khuyến khích quan hệ tình dục trước hôn nhân. Trong khung cảnh văn hóa không cho phép trải nghiệm như vậy, sự chuyển đổi này có thể được xem như là bước đầu tiên của sự nói lỏng những cấm đoán truyền thống đối với hoạt động tình dục trong khung cảnh

hôn nhân. Như nhiều nghiên cứu đã cho thấy, tuổi kết hôn lần đầu tăng lên ở cả Nhật Bản và Hàn Quốc. Hiện nay, tuổi kết hôn của thanh niên thường dao động xung quanh tuổi 30. Hoạt động tình dục hình như không bị hoãn ở cùng mức độ như vậy. Thật vậy, tuổi sinh con lần đầu trong 6 tháng sau khi kết hôn và vị thành niên nạo thai tăng lên ở Nhật Bản gợi ý rằng hoạt động tình dục trước khi kết hôn tăng lên. Sống chung trước khi kết hôn ở Nhật Bản và Hàn Quốc có thể không bao giờ cởi mở và phổ biến như ở Mỹ. Hơn nữa, sống chung phụ thuộc vào nhà ở và không giống như phụ thuộc vào chuẩn mực về tình dục trước hôn nhân. Nhưng với những sức ép tăng lên của việc hoãn kết hôn trong hơn một thập kỷ qua bắt đầu từ tuổi dậy thì, sự tách biệt tình dục và hôn nhân có xu hướng tăng lên - và chính điều đó lại góp phần hoãn kết hôn.

Những chuẩn mực thay đổi về tình dục trước hôn nhân hình như phản ánh không chỉ sức ép của kinh tế thị trường mà còn toàn cầu hóa truyền thông. Thông tin đại chúng trong lĩnh vực giải trí thường sử dụng bản năng giới tính để khuyến khích tiêu dùng. Hơn nữa, thông tin đại chúng thường mô tả một cách công khai và bỏ qua một cách ngấm ngấm quan hệ tình dục giữa những người chưa kết hôn. Thật vậy, mô tả tình dục giữa những người kết hôn trên màn ảnh là hiếm đến mức đáng ngạc nhiên. Dĩ nhiên, việc xem những hành vi cấm kỵ không tự động làm giảm những điều cấm kỵ. Nhưng trong trường hợp tình dục trước hôn nhân, sự mô tả của thông tin đại chúng hình như góp phần nổi lỏng những chuẩn mực truyền thống rằng quan hệ tình dục chỉ giới hạn trong hôn nhân. Đây là một vấn đề đặc biệt đối với hành vi của phụ nữ.

### **Hoãn kết hôn và nền kinh tế**

Chúng ta có xu hướng cho rằng việc hoãn kết hôn gắn liền với nâng cao trình độ học vấn là điều tất nhiên, nhưng chúng ta thường không nói rõ tất cả những mối liên quan. Giáo dục là một phần chuẩn bị cho lực lượng lao động được đào tạo mà nền kinh tế thị trường tiên tiến đòi hỏi, nhưng nó cũng làm tăng khát vọng tiêu dùng. Liệu thể hiện như là mong muốn cho một 'lối sống tốt đẹp hơn' hoặc như là một nhu cầu về cơ sở vật chất tối thiểu để hình thành gia đình, những gợi ý ở đây là như nhau: đáp ứng những mục tiêu đòi hỏi phân bố nhiều thời gian hơn cho việc làm.

Mặc dù đầu tư vốn con người có thể nhấn mạnh đến định hướng gia đình - như khi người đàn ông cảm thấy họ đang tự chuẩn bị cho gia đình tương lai của mình - có bằng chứng hiển nhiên có tính giai thoại về tiêu dùng định hướng cá nhân của thanh niên. Một ví dụ liên quan đến lợi ích kinh tế mà thanh niên ở Nhật Bản có thể thích thú là hoãn kết hôn và sống với bố mẹ (Mason và Tsuya). Trong những hoàn cảnh như vậy, kết hôn là giảm đáng kể trong tiêu dùng. Khi điều này kết hợp với sự leo thang của thị trường đòi hỏi thế nào là "cuộc sống tốt", không ngạc nhiên rằng hoãn kết hôn là xu hướng ngày càng tăng.

### **Những khác biệt giới trong kỳ vọng hôn nhân**

Nhiều nghiên cứu cho thấy những khác nhau rất xa giữa nam giới và phụ nữ trong quan điểm của họ về hôn nhân và những vai trò thỏa đáng của nam giới và phụ nữ trong hôn nhân. Ví dụ, những xu hướng tâm thế theo lứa tuổi ở cả Hàn Quốc và Nhật Bản gợi ý rằng phụ nữ đang thay đổi quan điểm của họ về hôn nhân nhanh hơn so với nam giới. (Điểm này được minh họa về phương diện tâm thế hướng đến ly hôn của những người có con còn bé; Choe và Bumpass, 1996) Sự thay đổi tâm thế của phụ nữ nhanh hơn nam giới có nghĩa là thanh niên và phụ nữ mang vào hôn nhân những kỳ vọng ngày càng khác nhau về vai trò của người kia. Do vậy, chúng ta không nên ngạc nhiên rằng nhiều cuộc hôn nhân sẽ cần nhiều thời gian hơn để mặc cả và một số người khác thì quay lưng lại với hôn nhân. Hệ quả, một số phụ nữ đối mặt với những đòi hỏi kết hợp việc làm và những vai trò gia đình truyền thống để nói rằng “ai cần những cái đó?” (Nam giới phải làm nhiều giờ hơn và sức ép phải chấp nhận “sự chuyển đổi thứ hai” ở nhà có thể có phản ứng tương tự). Mặc dù chúng ta không muốn nói quá về mức độ khoảng cách giới trong những kỳ vọng về hôn nhân và vai trò gia đình, rõ ràng có những lĩnh vực khác nhau góp phần làm tăng việc hoãn, thậm chí tránh kết hôn của nhiều thanh niên và phụ nữ ở Đông á.

### **Tỷ lệ sinh**

Nhiều lưu ý cảnh báo về tỷ lệ sinh đẻ ở Nhật Bản và Hàn Quốc đã ở mức rất thấp, một thực tế thu hút sự quan tâm rất lớn của chính phủ. Phụ nữ ở Nhật Bản hiện nay ước tính có ít hơn 1,5 con trong cuộc đời của họ, một tỷ lệ thấp đến nỗi mà có thể dẫn đến suy giảm dân số trong gần một thế kỷ. Như vậy có thể hiểu được rằng tại sao một số người quan sát cảm thấy thoải mái với thực tế rằng tỷ lệ sinh đẻ trong hôn nhân ở Nhật Bản đạt mức sinh thay thế - tức là xấp xỉ gần hai con trên một cặp vợ chồng. Mặc dù điều này chỉ ra rằng tỷ lệ sinh đẻ rất thấp mà tất cả phụ nữ đã trải qua là kết quả của việc hoãn kết hôn, có nhiều nguyên nhân chúng ta không nên bị ru ngủ bởi ý nghĩa về sự an sinh trong tương lai.

Nguyên nhân thứ nhất của sự bi quan là tính đồng thời tiềm năng. Tỷ lệ sinh đẻ thấp có thể là kết quả của việc hoãn kết hôn, nhưng hôn nhân bị hoãn ở mức độ nào do muốn hoãn hoặc tránh phải làm bố mẹ? Thật vậy, hoãn kết hôn có thể cũng phản ánh không muốn trở thành bố mẹ vì những khuôn mẫu tiêu dùng và lối sống. Trong khung cảnh này, kết quả cho thấy rằng khoảng một phần ba thanh niên ở Nhật Bản không chắc chắn rằng liệu họ có mong muốn có con hay không là điều đáng giật mình (Mason và Tsuya). Sự không chắc chắn của một người về tình trạng muốn làm cha mẹ không phải là nguyên nhân duy nhất cho việc hoãn kết hôn, nhưng một số người hoãn kết hôn thể hiện không quan tâm đến việc trở thành làm cha mẹ.

Nguyên nhân khác của sự quan tâm đến tỷ lệ sinh đẻ thấp là sự tăng giả tạo của tổng tỷ suất sinh theo thời gian thay đổi bên trong hôn nhân. Người ta biết rõ rằng tỷ lệ sinh đẻ của một giai đoạn giảm giả tạo tương ứng với quy mô gia đình đầy đủ khi số sinh bị hoãn và tăng giả tạo khi số sinh bị gia tăng. Tỷ lệ sinh đẻ trong hôn



nhân ở Nhật Bản - khoảng hai con trên một phụ nữ kết hôn - xảy ra trong khung cảnh hôn nhân bị hoãn. Có thể tốc độ sinh đẻ trong hôn nhân bị gia tăng đã tạo nên việc hoãn này trong hôn nhân. Nếu là như vậy, thì sự gia tăng sinh đẻ trong hôn nhân sẽ làm cho tỷ lệ sinh đẻ trong hôn nhân tính quá lên số lượng trẻ em mà những cặp vợ chồng mới kết hôn cuối cùng sẽ có.

Nguyên nhân thứ ba là sự tăng giả tạo tổng tỷ suất sinh như là kết quả của việc có thai trước khi kết hôn. Trong mức độ có thai trước hôn nhân hiện tồn hoặc đang tăng lên (như những bằng chứng gần đây gợi ý), điều này làm tăng giả tạo tỷ lệ sinh đẻ trong hôn nhân do việc quy cho những tháng đầu tiên của hôn nhân một tỷ lệ có thai cao phản ánh tác động của việc mang thai đến hôn nhân hơn là quyết định sinh con sau khi kết hôn. Nếu là như vậy, thì bất kỳ sự cải thiện nào trong việc tránh thai sẽ làm giảm tỷ lệ sinh đẻ trong hôn nhân.

Một nguyên nhân khác là sự tăng giả tạo có thể có của tổng tỷ suất sinh là do sinh đẻ ngoài ý muốn. Ở Nhật Bản, nạo phá thai là biện pháp dễ tìm kiếm. Ngay cả như vậy, có một khả năng dễ thấy là một số lần sinh là kết quả của việc có thai ngoài ý muốn. Nếu những viên thuốc tránh thai với lượng estrogen thấp có sẵn, hiệu quả của biện pháp tránh thai mà chúng ta đã biết sẽ gợi ý việc giảm tiếp theo của việc có thai ngoài ý muốn. Điều này sẽ dẫn đến việc giảm thực sự tỷ lệ sinh là hợp lý.

Dĩ nhiên, triển vọng mức sinh thay thế về lâu dài ở Nhật Bản và các nước Đông Á có tỷ lệ sinh đẻ thấp không nhất thiết là bức tranh ảm đạm. Trong một số nước này, số con mong muốn của các cặp vợ chồng có xu hướng vượt quá số con thực tế được sinh ra. Giả định rằng tình hình đó là không thay đổi (điều đó không nhất thiết là đúng), tỷ lệ sinh đẻ trong hôn nhân có thể nâng lên nếu giải toả được những khó khăn cản trở các cặp vợ chồng đạt được quy mô gia đình mong muốn. Những cản trở trong tỷ lệ sinh đẻ rõ ràng là rất mạnh, nhưng việc gạt bỏ những cản trở này là không dễ trong tương lai gần nếu không có những nỗ lực kết hợp để giảm những khó khăn đó, quy mô gia đình ưa thích có thể giảm.

Ngay cả nếu một số nguyên nhân bị quan là không đúng hoặc không quan trọng lắm, dù sao cũng gợi ý rằng ở Nhật Bản, và có thể ở Hàn Quốc và các nước Đông Á khác, triển vọng về lâu dài của mức sinh thay thế có thể là một vấn đề. Điều này cũng gợi ý đối với gia đình, đặc biệt khi nó đề cập đến các quan hệ giữa các thế hệ liên quan đến người trưởng thành và bố mẹ già của họ.

### **Các quan hệ giữa các thế hệ**

Nhiều nghiên cứu đã chứng minh rằng có sự suy giảm việc sống chung giữa các thế hệ ở Đông Á, giảm sự giao tiếp, giảm mong muốn sống chung với người già, giảm mong muốn nhận được sự giúp đỡ từ con cái. Điều quan trọng cần ghi nhận rằng có nhiều lực lượng - dân số, kinh tế, văn hóa, và ngay cả luật pháp - đang hình thành lại các quan hệ giữa con cháu đã trưởng thành và bố mẹ già của họ ở trong vùng. Về yếu tố dân số, những biến đổi trong tỷ lệ sinh đẻ và tử vong trong thế kỷ

này có những hậu quả sâu sắc đối với cơ cấu gia đình gia trưởng truyền thống, trong đó con trai cả có nghĩa vụ sống cùng và chăm sóc bố mẹ già. Tỷ lệ sinh đẻ thấp có nghĩa là số gia đình có con trai ít hơn. (Sự tăng lên trong các phương pháp phát hiện giới tính trước khi sinh kéo theo một số trường hợp nạo phá thai lựa chọn giới tính ở một số nước - đáng chú ý là ở Hàn Quốc và Trung Quốc - đã làm tăng tỷ suất giới tính, tuy nhiên, ít nhất bổ sung cho rủi ro tăng lên của việc không có con trai, làm cho quy mô gia đình nhỏ hơn; Park và Cho, 1995). Một phần vì có con trai ít hơn, có những bằng chứng cho thấy việc dựa vào con gái như ở cùng và giao tiếp khi bố mẹ già tăng lên.

Hơn nữa, việc giảm tỷ lệ tử vong có ảnh hưởng sâu sắc đến bản chất của quan hệ giữa các thế hệ liên quan đến việc ở cùng. Giai đoạn kéo dài của đời sống người già ám chỉ một giai đoạn rất dài sống cùng mà cả hai thế hệ đều không thích. Ở đâu thu nhập và điều kiện nhà ở cho phép, cả bố mẹ già và con cái trưởng thành của họ thường lựa chọn sống riêng. Vì mức thu nhập trong các gia đình Đông Á đã tăng lên, ngày nay nhiều gia đình có điều kiện tạo ra những hộ gia đình riêng biệt cho mỗi thế hệ.

Sự biến đổi văn hóa, đặc biệt là sự thế tục hóa hệ tư tưởng gia đình, là một lực lượng tiềm năng thay đổi quan hệ giữa các thế hệ ở Đông Á. Ở phương Tây, phát triển công nghiệp đã làm xói mòn những nghĩa vụ thiêng liêng truyền thống của cá nhân đối với gia đình, thay thế chúng bằng hệ tư tưởng thế tục nhấn mạnh chủ yếu đến cá nhân hơn nhóm gia đình (Lesthaeghe 1995). Ở Đông Á, một quá trình tương tự dẫn đến cá nhân hóa các quan hệ thế hệ. Trong các hệ thống gia đình ở Đông Á trong quá khứ, cơ sở tôn giáo cho những nghĩa vụ của người trẻ chăm sóc người già có nghĩa là những nguồn lực gia đình được phân phối lại qua chu trình sống theo một cách đảm bảo chăm sóc các thành viên gia đình phụ thuộc (trẻ em và người già). Trong mô hình lựa chọn hợp lý, những nghĩa vụ như vậy có xu hướng bị bào mòn - nếu không nói là bị loại bỏ hoàn toàn. Lợi ích là tiếng gọi của hành vi định hướng đến cái tôi, cá nhân của những người kiểm soát của cải và thu nhập gia đình trừ khi xu hướng này bị chặn lại bởi những ý tưởng cố thủ vững chắc về những vai trò thiêng liêng của các thành viên gia đình. Thế tục hóa đi theo nền kinh tế công nghiệp và trở thành một bộ phận của xã hội toàn cầu đang nổi lên làm xói mòn cơ sở của những mục tiêu tập thể đối lập với những mục tiêu cá nhân, một quá trình được tiếp tay bởi chủ nghĩa tiêu dùng. Những chuyển đổi này có nghĩa rằng điều có lợi nhất của cha mẹ trong giai đoạn trung niên là tiết kiệm cho tuổi già của riêng họ hơn là phân tán nguồn của cải một cách thoải mái cho những nhu cầu hiện tại hoặc tương lai của con cháu họ - một ý tưởng được thể hiện trong vấn đề rắc rối phổ biến ở Mỹ tuyên bố một cách đáng tự hào: "Chúng ta đang tiêu sài di sản của con cái chúng ta".

Cuối cùng, điều quan trọng cần nhớ rằng những biến đổi luật pháp trong lợi ích của bình đẳng giới hoặc bình đẳng tăng lên mà chính phủ ban hành cho tất cả công dân có thể góp phần không cố ý vào sự chuyển đổi của những quan hệ truyền thống giữa các thế hệ. Như một phân tích so sánh nơi ở và giao tiếp giữa các thế hệ ở Nhật Bản và Mỹ đã làm rõ (Bumpass, 1994), chỉ có người con trai trưởng mà ta quan

sát thấy định hướng gia đình ở Nhật Bản mạnh hơn ở Mỹ. Đối với những đứa con khác, giao tiếp với cha mẹ ở Mỹ thực sự cao hơn ở Nhật Bản. Trong khung cảnh luật thừa kế ở Nhật Bản đòi hỏi đối xử bình đẳng giữa tất cả các con, một động lực chủ yếu đối với con trai trưởng để hoàn thành những nghĩa vụ truyền thống của họ đối với cha mẹ bị loại bỏ. Sự xói mòn hơn nữa của các quan hệ giữa con cái đã trưởng thành và cha mẹ của họ ở Nhật Bản là điều không ngạc nhiên.

### Những hậu quả đối với trẻ em

Những ràng buộc đời sống gia đình suy giảm có những khía cạnh được xem là vừa tốt vừa xấu. Như đã nhấn mạnh, suy giảm những ràng buộc và nghĩa vụ có thể được xem như là một bộ phận của dân chủ hóa đời sống gia đình và do đó là một bộ phận của bình đẳng cơ hội ngày càng tăng và là sự ban thưởng cho tất cả các thành viên của xã hội bất kể các yếu tố giới, thế hệ và tuổi tác. Như một tác giả của phong trào nữ quyền thường nói, phụ nữ phải chịu đựng có tính truyền thống gánh nặng to lớn nhất những nghĩa vụ gia đình. Trong gia đình gia trưởng ở Đông Á, chính người vợ của con trai trưởng chăm sóc bố mẹ chồng già chứ không phải người con trai đó. Sự ràng buộc và ý nghĩa về nghĩa vụ suy giảm có thể là một bộ phận quan trọng của việc chuyển đến bình đẳng của hai giới.

Tuy nhiên, mảng tối của sự suy giảm ràng buộc và nghĩa vụ trong đời sống gia đình là những ảnh hưởng có hại có thể có đối với trẻ em và những thế hệ tương lai của xã hội. Trẻ em cần một khoảng thời gian dài để lớn lên và trở thành những người lớn độc lập. Điều chủ yếu để nuôi dưỡng thành công đối với trẻ em là sự ổn định, những quan hệ lâu dài với người chăm sóc. Suy giảm những ràng buộc và nghĩa vụ gia đình có thể dẫn đến không chỉ sự thất bại trong việc tái sản xuất về mặt nhân khẩu, mà còn làm mất ổn định khung cảnh nuôi dưỡng trẻ em và do vậy làm hỏng quá trình tái sản xuất những thế hệ tương lai về mặt tâm lý, xã hội và văn hóa.

Những thất bại như vậy có thể có nhiều hậu quả không đáng mong muốn đối với xã hội. Một hậu quả là giảm vốn con người và xã hội mà những thế hệ tương lai sẽ mang vào lực lượng lao động. Điều này có nghĩa là hạ thấp năng suất lao động của nền kinh tế và do đó hạ thấp mức độ giàu có mà nhiều nước hiện nay đang được hưởng. Hơn nữa, chừng nào nhu cầu kinh tế về lao động có chất lượng cao được đáp ứng qua những đầu tư riêng của mỗi gia đình, những sức ép trước khi sinh có xu hướng vẫn mạnh đối với cha mẹ và tỷ lệ sinh sẽ hạ thấp. Sự thất bại trong tái sản xuất về mặt xã hội, tâm lý và văn hóa sẽ ảnh hưởng đến những giá trị và kỹ năng mà thế hệ tiếp theo sẽ mang vào xã hội như những công dân. Hành vi phản xã hội có thể tăng lên, ví dụ, sự rối loạn xã hội lớn hơn hoặc một xã hội hà khắc hơn. Những biến đổi như vậy có thể ảnh hưởng đến chất lượng đời sống như việc giảm thu nhập thực sự.

Cuối cùng và có lẽ là quan trọng nhất, những thất bại trong việc tái sản xuất về mặt xã hội, tâm lý và văn hóa sẽ ảnh hưởng đến những cái mà thế hệ tương lai sẽ mang vào trong hôn nhân và địa vị làm cha mẹ của họ - và do đó ảnh hưởng đến sự lành mạnh của xã hội trong tương lai. Trẻ em lớn lên trong môi trường không ổn

định có khuynh hướng tạo ra những môi trường không ổn định cho con cái của chúng - hoặc tránh không muốn có con. Dù trong kịch bản nào, sự lạnh nhạt của xã hội về lâu dài có thể bị đe dọa. Vì vậy, những vấn đề đặt ra ở đây là quan trọng đối với tương lai của xã hội. Hơn nữa, dạng nghiên cứu thể hiện ở đây là rất cần thiết nếu chúng ta muốn hiểu về những gì đang diễn ra đối với gia đình trong tất cả các xã hội, và những vấn đề nghiêm trọng của gia đình có thể được giảm bớt như thế nào.

Người dịch: Vũ Tuấn Huy

Nguồn: *The Changing Family in Comparative: Asia and the United States* - Published by East West Center, 1998.